

Số: 334/QĐ-TH LĐT

Gò Vấp, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Tiểu học Lê Đức Thọ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 378/TB-TCKH ngày 02/05/2019 của phòng Tài chính - Kế hoạch về việc phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của kế toán trường Tiểu học Lê Đức Thọ

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Tiểu học Lê Đức Thọ (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: công bố trong cuộc họp và niêm yết công khai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

ĐƯƠNG TRẦN BÌNH

Trường Tiểu Học Lê Đức Thọ

Chương: 622



QUYẾT TOÁN THU- CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 334./QĐ-TH LĐT ngày 15/05/2019 của Trường TH Lê Đức Thọ)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Số liệu BC quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	7.765.954.380	7.765.954.380
A	Tổng số thu	7.765.954.380	7.765.954.380
1	Số thu phí, lệ phí		0
1.1	Lệ phí		0
2	Thu sự nghiệp khác	7.765.954.380	7.765.954.380
2.1	Học phí bán trú	1.445.558.000	1.445.558.000
2.2	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	163.200.000	
2.3	Học phí buổi 2	1.146.862.500	1.146.862.500
2.4	Anh văn tăng cường GV VN	303.075.000	303.075.000
2.5	Vệ sinh phí	192.260.000	192.260.000
2.6	Tiền tiến hội nhập	3.041.625.000	3.041.625.000
2.7	Anh văn tự chọn	19.787.500	19.787.500
2.8	Vi tính tự chọn	101.512.500	101.512.500
2.9	Lab	97.575.000	97.575.000
2.10	Tiền phục vụ ăn sáng	397.950.000	397.950.000
2.11	Tiền học anh văn với giáo viên bản ngữ	35.104.000	35.104.000
2.12	Tiền học chương trình tích hợp	406.860.000	406.860.000
2.13	Anh văn dạy các môn Toán, Khoa	27.489.000	27.489.000
2.14	Kỹ năng sống	6.015.000	6.015.000
2.15	Tiền học bơi	9.353.000	9.353.000
2.16	Căn tin	32.400.000	32.400.000
2.17	Hoa hồng	13.718.860	13.718.860
2.18	Lãi ngân hàng	6.126.300	
2.19	Thu khác	319.482.720	319.482.720
B	Chi từ nguồn thu được để lại	7.498.618.320	7.498.618.320
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		0
1.1	Chi sự nghiệp		0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
1.2	Chi quản lý hành chính		0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0
2	Hoạt động sự nghiệp khác	7.498.618.320	7.498.618.320
2.1	Học phí bán trú	1.445.558.000	1.445.558.000
2.2	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	163.197.500	163.197.500
2.3	Học phí buổi 2	1.146.862.500	1.146.862.500
2.4	Anh văn tăng cường GV VN	303.075.000	303.075.000
2.5	Vệ sinh phí	189.253.851	189.253.851
2.6	Tiền tiến hội nhập	2.983.129.372	2.983.129.372
2.7	Anh văn tự chọn	19.787.500	19.787.500
2.8	Vi tính tự chọn	101.512.500	101.512.500

2.9	Lab	97.575.000	97.575.000
2.10	Tiền phục vụ ăn sáng	390.625.000	390.625.000
2.11	Tiền học anh văn với giáo viên bản ngữ	20.501.900	20.501.900
2.12	Tiền học chương trình tích hợp	328.148.925	328.148.925
2.13	Anh văn dạy các môn Toán, Khoa	16.781.900	16.781.900
2.14	Kỹ năng sống	3.786.500	3.786.500
2.15	Tiền học bơi	5.746.800	5.746.800
2.16	Căn tin	3.240.000	3.240.000
2.17	Hoa hồng	13.661.495	13.661.495
2.18	Lãi ngân hàng	1.699.338	1.699.338
2.19	Thu khác	264.475.239	264.475.239
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.937.042.844	6.937.042.844
1	Chi quản lý hành chính		0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0
2	Nghiên cứu khoa học		0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghiệp		0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	6.937.042.844	6.937.042.844
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.841.842.844	6.841.842.844
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	95.200.000	95.200.000
4	Chi sự nghiệp y tế		0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
5	Chi đảm bảo xã hội		0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
6	Chi hoạt động kinh tế		0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0
11	Chi chương trình mục tiêu		0
11.1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		0
10.2	Chi chương trình mục tiêu		0

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2018

I. QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2018

	Nguồn 13 (chi thường xuyên)	Nguồn 14 (10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên)	Nguồn 12 (chi không thường xuyên)	Tổng cộng
Tồn năm 2017 chuyển sang	619.412.849	154.828.415	0	774.241.264
Dự toán đầu năm 2018	5.856.052.600	654.054.300	95.200.000	6.605.306.900
Dự toán đã sử dụng	6.229.305.765	612.527.079	95.200.000	6.937.032.844
Tồn cuối kỳ	246.159.684	196.355.636	0	442.515.320

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên (nguồn 13) :

Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Dự toán đã sử dụng	
		Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm
B	C	5	6
		6.841.832.844	6.841.832.844
6000	Tiền lương	1.917.073.886	1.917.073.886
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	1.664.971.486	1.664.971.486
6003	Lương hợp đồng dài hạn	252.102.400	252.102.400
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	173.978.600	173.978.600
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	173.978.600	173.978.600
6100	Phụ cấp lương	733.299.217	733.299.217
6101	Phụ cấp chức vụ	59.126.000	59.126.000
6106	Phụ cấp thêm giờ	1.991.772	1.991.772
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	575.135.398	575.135.398
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	9.034.000	9.034.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	67.499.647	67.499.647
6149	Khác	20.512.400	20.512.400
6200	Tiền thưởng	20.016.000	20.016.000
6201	Thưởng thường xuyên	20.016.000	20.016.000
6250	Phúc lợi tập thể	10.925.000	10.925.000
6299	Chi khác	10.925.000	10.925.000
6300	Các khoản đóng góp	520.425.695	520.425.695
6301	Bảo hiểm xã hội	388.106.835	388.106.835
6302	Bảo hiểm y tế	66.530.348	66.530.348
6303	Kinh phí công đoàn	44.353.565	44.353.565
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	21.434.947	21.434.947
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.786.862.466	1.786.862.466
6404	Chi thu nhập tăng thêm	1.203.216.786	1.203.216.786
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	583.645.680	583.645.680

Thanh toán dịch vụ công cộng	19.119.825	19.119.825
Chi thanh toán tiền điện	7.104.075	7.104.075
Chi thanh toán tiền nước	4.145.750	4.145.750
Tiền vệ sinh, môi trường	7.870.000	7.870.000
Vật tư văn phòng	164.690.999	164.690.999
văn phòng phẩm	17.280.000	17.280.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	147.410.999	147.410.999
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	102.433.700	102.433.700
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet	1.476.200	1.476.200
Tuyên truyền, quảng cáo	97.680.000	97.680.000
Sách báo tạp chí thư viện	3.277.500	3.277.500
Công tác phí	24.000.000	24.000.000
Khoản công tác phí	24.000.000	24.000.000
Chi phí thuê mướn	3.850.000	3.850.000
Chi phí thuê mướn khác	3.850.000	3.850.000
Sửa chữa tài sản phụ vụ công tác chuyên môn và duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ KPTX	432.574.606	432.574.606
Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	13.290.000	13.290.000
Nhà cửa	187.462.000	187.462.000
Đường điện, cấp thoát nước	56.400.000	56.400.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	175.422.606	175.422.606
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	127.782.850	127.782.850
Chi mua hàng hoá, vật tư	59.525.150	59.525.150
Đồng phục, trang phục	9.215.200	9.215.200
Chi phí khác	59.042.500	59.042.500
Chi khác	4.800.000	4.800.000
Chi các khoản khác	4.800.000	4.800.000
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	800.000.000	800.000.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	20.000.000	20.000.000
Chi lập Quỹ phúc lợi	410.000.000	410.000.000
Chi lập Quỹ khen thưởng	100.000.000	100.000.000
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	270.000.000	270.000.000

Chi thường xuyên (nguồn 14) :

Tăng lương theo Nghị định 47/2017/NĐ-CP: 82.721.715 đồng.

Nghị quyết 03: 529.805.364 đồng.

Chi không thường xuyên (nguồn 12) :

Trợ cấp tết 2018: 95.200.000đ

Người lập

Thị Thảo Nguyễn

Gò Vấp, ngày 15 tháng 05 năm 2019



Đương Trần Bình